
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2019



NỘI DUNG

Trang

Thông tin chung	3
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	4
Báo cáo quyết toán tài chính	
Bảng cân đối kế toán	5-6
Báo cáo kết quả kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo quyết toán tài chính	9-28

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn (“Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (“VICEM”). Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo luật doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000105 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 vào ngày 23 tháng 4 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker;
- Sản xuất và kinh doanh các vật liệu xây dựng, gia công cơ khí;
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia; và
- Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	: Phạm Đức Cường	Chủ tịch
Ông	: Đỗ Tiến Trình	Ủy viên
Ông	: Đinh Văn Hải	Ủy viên
Ông	: Phạm Tuấn Long	Ủy viên
Ông	: Nguyễn Thế Hùng	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau :

Ông	: Đỗ Tiến Trình	Tổng Giám đốc
Ông	: Trần Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	: Nguyễn Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Đỗ Tiến Trình, Tổng Giám đốc.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn (“Công ty”) trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2019 của Công ty. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2019.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nam, ngày 19 tháng 7 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
XI MĂNG VICEM
BÚT SON
Đỗ Tiến Trình

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		895.427.448.906	666.894.466.787
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	33.658.080.009	104.845.473.264
1. Tiền	111		33.658.080.009	104.845.473.264
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		344.375.957.425	150.161.509.844
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	247.980.003.043	117.020.179.941
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	52.296.237.624	25.812.500.573
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	44.236.768.015	7.465.880.587
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(137.051.257)	(137.051.257)
III. Hàng tồn kho	140		480.342.264.443	395.158.037.003
1. Hàng tồn kho	141	8	480.342.264.443	395.158.037.003
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		37.051.147.029	16.729.446.676
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	22.071.790.459	7.162.993.448
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	14	14.979.356.570	9.566.453.228
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.783.060.823.007	2.864.629.852.495
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.070.531.714	10.214.047.135
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	11.070.531.714	10.214.047.135
II. Tài sản cố định	220		2.541.219.379.168	2.676.421.297.216
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	2.540.861.787.253	2.675.978.675.299
- Nguyên giá	222		6.493.304.974.135	6.490.821.946.135
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.952.443.186.882)	(3.814.843.270.836)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	357.591.915	442.621.917
- Nguyên giá	228		2.086.300.000	2.086.300.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.728.708.085)	(1.643.678.083)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		156.805.187.560	113.258.275.881
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	156.805.187.560	113.258.275.881
IV. Tài sản dài hạn khác	260		73.965.724.565	64.736.232.263
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	73.965.724.565	64.736.232.263
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.678.488.271.913	3.531.524.319.282

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.291.466.667.525	2.178.821.064.317
I. Nợ ngắn hạn	310		2.218.361.878.101	1.953.438.034.214
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	671.383.983.772	552.773.904.704
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	39.327.078.457	24.673.271.666
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	9.452.172.390	23.368.067.020
4. Phải trả người lao động	314		1.931.047.096	2.381.147.067
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	28.345.090.823	25.072.000.858
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	7.198.824.744	3.839.109.998
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	1.460.447.036.019	1.320.821.866.101
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		276.644.800	508.666.800
II. Nợ dài hạn	330		73.104.789.424	225.383.030.103
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	66.062.500.000	218.768.982.968
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		7.042.289.424	6.614.047.135
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.387.021.604.388	1.352.703.254.965
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	1.387.021.604.388	1.352.703.254.965
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.199.617.690.000	1.199.617.690.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.199.617.690.000	1.199.617.690.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		108.074.249.163	108.074.249.163
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		79.329.665.225	45.011.315.802
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		45.011.315.802	24.517.665.313
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		34.318.349.423	20.493.650.489
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.678.488.271.913	3.531.524.319.282

Hà nam, ngày 19 tháng 7 năm 2019

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Khanh

TỔNG GIÁM ĐỐC




Đỗ Tiến Trình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01	20	846.311.823.686	811.932.975.777	1.567.901.249.817	1.431.003.485.298
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng	10	20	846.311.823.686	811.932.975.777	1.567.901.249.817	1.431.003.485.298
4. Giá vốn hàng bán	11	21	721.313.775.434	694.510.144.255	1.339.677.843.862	1.242.834.059.205
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	20		124.998.048.252	117.422.831.522	228.223.405.955	188.169.426.093
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	92.604.221	19.643.838.778	675.144.526	5.542.274.209
7. Chi phí tài chính	22	23	30.438.788.719	33.268.605.236	54.986.903.938	67.083.771.697
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.697.735.035	32.158.223.359	49.682.257.132	60.435.495.654
8. Chi phí bán hàng	25	24	44.787.742.617	32.416.024.120	73.923.060.572	55.442.456.072
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	32.544.825.809	32.275.815.877	56.838.597.388	50.636.975.563
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.319.295.328	39.106.225.067	43.149.988.583	20.548.496.970
11. Thu nhập khác	31	26	(559.012.616)	1.046.185.110	1.069.243.245	1.878.144.260
12. Chi phí khác	32	27	93.961.705	91.184.506	182.507.487	269.051.733
13. Lợi nhuận khác	40		(652.974.321)	955.000.604	886.735.758	1.609.092.527
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		16.666.321.007	40.061.225.671	44.036.724.341	22.157.589.497
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.735.553.566	4.556.287.672	9.633.774.918	4.556.287.672
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		12.930.767.441	35.504.937.999	34.402.949.423	17.601.301.825
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		108	296	287	147

Hà nam, ngày 19 tháng 7 năm 2019

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Khanh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Tiến Trình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01		
1. Lợi nhuận trước thuế		44.036.724.341	22.157.589.497
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	137.684.946.048	139.276.366.027
- Lãi/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.789.975.815	(5.357.338.649)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(117.801.314)	(385.735.560)
- Chi phí lãi vay	06	49.682.257.132	60.435.495.654
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	235.076.102.022	216.126.376.969
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(157.770.291.881)	(220.740.201.146)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(85.184.227.440)	50.810.723.638
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)	11	125.726.916.258	33.473.069.604
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(24.138.289.313)	(60.599.545.988)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(51.207.542.222)	(62.177.552.269)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(22.970.152.119)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(84.600.000)	(5.873.942.634)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	19.447.915.305	(48.981.071.826)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, các TSDH khác	21	(73.907.751.633)	(54.920.808.877)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	4.525.223.944
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	117.801.314	184.935.560
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(73.789.950.319)	(50.210.649.373)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.178.156.344.276	1.062.176.710.134
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.195.001.702.517)	(1.146.967.563.033)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(16.845.358.241)	(84.790.852.899)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(71.187.393.255)	(183.982.574.098)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	104.845.473.264	220.892.761.851
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	33.658.080.009	36.910.187.753

Hà Nam, ngày 19 tháng 7 năm 2019

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Khanh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Tiến Trình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 2 năm 2019

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn (“ Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (“VICEM”). Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo luật doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000105 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 vào ngày 23 tháng 4 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker;
- Sản xuất và kinh doanh các vật liệu xây dựng
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia; và
- Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam.

Tại ngày 30/6/2019, Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

- 1/ Xí nghiệp tiêu thụ xi măng Vicem Bút Sơn
- 2/ Xí nghiệp khai thác mỏ Bút Sơn
- 3/ Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Vicem Bút Sơn
- 4/ Ban quản lý dự án xi măng Bút Sơn 2

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 1.299 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.325 người).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 1 năm.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VNĐ”), phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là đồng Việt Nam (“VNĐ”).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày dựa trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

3.5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

3.6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	05-10
Trang thiết bị văn phòng	03-07
Phần mềm máy tính	03

3.7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc các chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian từ một đến ba năm.

3.9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái (“CMKTVN số 10”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

3.12. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ

trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 30/6/2019 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Đơn vị tính: VNĐ

4 . TIỀN

	30/6/2019	01/01/2019
Tiền mặt	7.940.445.559	1.869.167.354
Tiền gửi ngân hàng	25.717.634.450	102.976.305.910
Cộng	33.658.080.009	104.845.473.264

6 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 *Phải thu của khách hàng ngắn hạn*

	30/6/2019	01/01/2019
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	243.083.870.043	65.640.843.541
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan	4.896.133.000	51.379.336.400
Cộng	247.980.003.043	117.020.179.941
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	(137.051.257)	(137.051.257)

6.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

	30/6/2019	01/01/2019
Trả trước cho người bán ngắn hạn	52.296.237.624	25.812.500.573
Cộng	52.296.237.624	25.812.500.573

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

7.1 *Phải thu ngắn hạn khác*

	30/6/2019	01/01/2019
Khoản ứng trước cho cán bộ công nhân viên	39.815.399.077	2.975.757.145
Phải thu tiền điện nước	752.451.332	700.508.273
Phải thu khác	3.337.619.606	3.458.317.169
Phải thu các bên liên quan	331.298.000	331.298.000
Cộng	44.236.768.015	7.465.880.587

7.2 *Phải thu dài hạn khác*

	30/6/2019	01/01/2019
Ký cược, ký quỹ dài hạn (*)	11.070.531.714	10.214.047.135
Cộng	11.070.531.714	10.214.047.135

(*) Khoản ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường của các công trình đầu tư xây dựng khai thác mỏ đá vôi Liên Sơn, mỏ đá vôi Hồng Sơn, mỏ sét Khả Phong và mỏ sét Ba Sao theo luật Bảo vệ môi trường và luật Khoáng sản, tiền ký quỹ đối với dự án đầu tư xây dựng mở rộng, nâng cấp Cảng Bút Sơn.

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/6/2019	01/01/2019
Nguyên liệu, vật liệu	310.298.805.479	240.781.108.546
Công cụ, dụng cụ	397.638.183	691.795.183
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	147.363.735.736	122.402.265.255
Thành phẩm	21.966.083.286	30.835.665.604
Hàng gửi đi bán	316.001.759	447.202.415
Cộng	480.342.264.443	395.158.037.003

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH - Phụ lục 01

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH - Phụ lục 02

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/6/2019	01/01/2019
- Mỏ sét Ba Sao	62.660.884.276	62.610.884.276
- Dự án mở rộng, nâng cấp Cảng Bút Sơn	67.205.896.415	40.033.431.422
- Chi phí cải tạo sửa chữa và các công trình khác(Mỏ Đồi Thị, mỏ đá VLXD tại Thanh Sơn,...)	26.938.406.869	10.613.960.183
Cộng	156.805.187.560	113.258.275.881

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

12.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2019	01/01/2019
Công cụ dụng cụ xuất dùng	823.203.278	911.937.515
Bảo hiểm	473.488.636	1.092.270.405
Bi đạn, tấm lót, gạch chịu lửa	9.514.341.079	4.133.009.384
Các khoản khác	11.260.757.466	1.025.776.144
Cộng	22.071.790.459	7.162.993.448

12.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2019	01/01/2019
Sửa chữa tài sản	6.457.246.947	9.603.392.575
Thiết bị, vật tư, công cụ dụng cụ	28.639.432.211	25.292.619.323
Gạch chịu lửa	18.844.907.005	7.790.091.266
Giá trị quyền sử dụng đất	10.589.187.053	10.781.717.729
Các khoản khác	9.434.951.349	11.268.411.370
Cộng	73.965.724.565	64.736.232.263

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2019	01/01/2019
Phải trả cho người bán	425.149.579.731	299.513.892.179
Phải trả cho các bên liên quan	246.234.404.041	253.260.012.525
Cộng	671.383.983.772	552.773.904.704

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/6/2019	01/01/2019
Người mua trả tiền trước	7.713.559.656	21.984.526.360
Các bên liên quan trả tiền trước	31.613.518.801	2.688.745.306
Cộng	39.327.078.457	24.673.271.666

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC - Phụ lục 03

	30/6/2019	01/01/2019
Thuế giá trị gia tăng		452.351.041
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.735.553.566	17.071.930.767
Thuế tài nguyên	4.214.591.096	4.123.466.168
Phí bảo vệ môi trường	1.502.027.728	1.720.319.044
Cộng	9.452.172.390	23.368.067.020

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2019	01/01/2019
Trích trước chi phí lãi vay các đơn vị khác	5.075.918.941	6.535.277.752
Lãi vay phải trả các bên liên quan	10.635.164.384	9.224.410.959
Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	281.715.286	3.429.140.156
Mua nguyên vật liệu	8.796.331.402	105.294.000
Chi phí phải trả khác	3.555.960.810	5.777.877.991
Cộng	28.345.090.823	25.072.000.858

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

16.1 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2019	01/01/2019
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, Bảo hiểm y tế	2.785.230.227	1.042.325.622
Cổ tức phải trả	31.014.400	31.014.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.321.692.717	2.315.425.298
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan	60.887.400	450.344.678
Cộng	7.198.824.744	3.839.109.998

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - Phụ lục 04

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu - Phụ lục 05

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2019	01/01/2019
Vốn góp của Nhà nước	953.873.200.000	953.873.200.000
<i>Tỷ lệ</i>	<i>79,51%</i>	<i>79,51%</i>
Vốn góp của các đối tượng khác	245.744.490.000	245.744.490.000
<i>Tỷ lệ</i>	<i>20,49%</i>	<i>20,49%</i>
Cộng (100%)	1.199.617.690.000	1.199.617.690.000

c) Cổ phiếu

	30/6/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	119.961.769	119.961.769
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	119.961.769	119.961.769
- Cổ phiếu phổ thông	119.961.769	119.961.769
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	119.961.769	119.961.769
- Cổ phiếu phổ thông	119.961.769	119.961.769
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	10.000 đồng

đ) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
- Lợi nhuận sau thuế	34.402.949.423	17.601.301.825
- Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	119.961.769	119.961.769
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	287	147

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2019	01/01/2019
Ngoại tệ các loại		
USD	9.919	9.931
EUR	64	64

20 . DOANH THU

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
Doanh thu bán xi măng	1.445.715.951.529	1.299.889.755.860
Doanh thu bán Clinker	96.139.992.461	112.056.176.169
Doanh thu khác	26.045.305.827	19.057.553.269
Cộng	1.567.901.249.817	1.431.003.485.298

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
Giá vốn xi măng	1.227.512.569.091	1.095.873.954.690
Giá vốn Clinker	91.424.458.844	130.398.673.410
Giá vốn sản phẩm khác	20.740.815.927	16.561.431.105
Cộng	1.339.677.843.862	1.242.834.059.205

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	117.801.314	184.935.560
Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán	557.343.212	
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	5.357.338.649
Cộng	675.144.526	5.542.274.209

23 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
Lãi tiền vay	49.682.257.132	60.435.495.654
Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán		4.198.698.002
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	3.789.975.815	-
Chi phí tài chính khác (phí bảo lãnh)	387.914.791	676.489.041
Chiết khấu thanh toán	1.126.756.200	1.773.089.000
Cộng	54.986.903.938	67.083.771.697

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
Chi phí nhân viên	9.471.236.938	9.797.295.333
Chi phí vật liệu bao bì, dụng cụ đồ dùng	167.950.505	425.563.876
Chi phí khấu hao	1.511.413.575	1.615.703.572
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	62.772.459.554	43.603.893.291
Cộng	73.923.060.572	55.442.456.072

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
Chi phí nhân viên	13.320.939.140	11.106.839.157
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	2.820.413.614	1.884.472.487
Chi phí khấu hao	4.866.228.234	4.733.950.601
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	35.831.016.400	32.911.713.318
Cộng	56.838.597.388	50.636.975.563

26 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
Thu nhập từ phí cầu cảng	370.256.228	250.977.640
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định		200.800.000
Thu nhập khác	698.987.017	1.426.366.620
Cộng	1.069.243.245	1.878.144.260

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
Chi phí khác	182.507.487	269.051.733
Cộng	182.507.487	269.051.733

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
Chi phí nhân viên	95.883.342.055	85.710.757.021
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	994.327.732.385	904.256.258.229
Chi phí khấu hao	137.684.946.048	136.688.583.027
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	258.504.168.841	221.625.687.127
Cộng	1.486.400.189.329	1.348.281.285.404

29 . GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng - Xi măng	53.445.942.555	41.675.367.003
Tổng công ty CN xi măng Việt Nam - Xi măng	318.174.182	1.968.967.274
Công ty TNHH Một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng - Xi măng	3.721.863.637	
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải Xi măng - Than	327.832.786.186	257.230.559.223
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn - Vô bao	41.423.368.000	46.181.648.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai - Xi măng		9.645.455
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai - Hỗ trợ kinh phí xây dựng tuyến đường tránh qua khu di tích lịch sử ngã ba Đồng Lộ		1.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp - Xi măng gia công		2.641.881.000
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng - Thạch cao	4.690.862.137	20.425.800.000
Công ty cổ phần Vicem bao bì Bim Sơn - Vô bao	9.328.000.000	-
Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn - Gia công xi măng	1.394.169.000	-
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - Lãi vay	10.635.164.384	7.929.287.672
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - Phí tư vấn	7.299.764.602	6.702.479.824

Số dư với các bên liên quan

Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	30/6/2019	01/01/2019
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	349.991.600	2.997.634.800
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	4.546.141.400	22.546.141.400

Công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hoàng Thạch	-	5.401.430.000
Công ty TNHH Một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng	-	1.890.000.000
Công ty cổ phần xi măng Vicem Hạ Long	-	9.977.379.200
Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn	-	8.566.751.000
Cộng	4.896.133.000	51.379.336.400

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	30/6/2019	01/01/2019
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải Xi măng	131.514.989.442	122.186.905.406
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	65.422.836.057	61.385.508.726
Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn	1.533.585.900	-
Công ty cổ phần Vicem bao bì Bim Sơn	8.026.830.080	698.608.900
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	51.100.200	5.964.585.200
Công ty Tư vấn Đầu tư phát triển xi măng	-	602.000.000
Tổng Công ty CN xi măng Việt Nam_ phí tư vấn	10.049.104.822	5.704.247.103
Nhà máy VLCL kiểm tính VN-Cty TNHH MTV XM Hoàng Thạch	-	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng CN Cty CP xi măng Hà tiên 1- Xí nghiệp tiêu thụ và dịch vụ xi măng Hà tiên 1	29.324.991.790	54.407.191.440
	310.965.750	310.965.750
Cộng	246.234.404.041	253.260.012.525

Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/6/2019	01/01/2019
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	31.613.518.801	2.688.745.306
Cộng	31.613.518.801	2.688.745.306

Phải thu ngắn hạn khác	30/6/2019	01/01/2019
Công ty cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai	331.298.000	331.298.000
Cộng	331.298.000	331.298.000

Phải trả ngắn hạn khác	30/6/2019	01/01/2019
Viện công nghệ xi măng	-	315.280.000
Công ty cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai	60.887.400	135.064.678
Cộng	60.887.400	450.344.678

Chi phí phải trả ngắn hạn	30/6/2019	01/01/2019
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - Lãi vay	10.635.164.384	9.224.410.959
Cộng	10.635.164.384	9.224.410.959

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
Lương và thưởng	1.500.616.644	1.919.556.336

30 . CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có thể ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 của Công ty.

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính quý 2 năm 2018, Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2018 đã được soát xét, Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán.

Hà nam, ngày 19 tháng 7 năm 2019

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Khanh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Tiên Trinh

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH - phụ lục 01

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2019	1.595.589.787.398	4.783.213.701.795	92.023.952.323	19.994.504.619	6.490.821.946.135
Số tăng trong kỳ		2.425.778.000		57.250.000	2.483.028.000
Số giảm trong kỳ	-			-	-
Số dư 30/6/2019	1.595.589.787.398	4.785.639.479.795	92.023.952.323	20.051.754.619	6.493.304.974.135
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>108.103.313.006</i>	<i>1.915.334.201.410</i>	<i>86.443.868.685</i>	<i>6.567.101.897</i>	<i>2.116.448.484.998</i>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2019	632.638.050.084	3.081.343.955.706	89.038.540.314	11.822.724.732	3.814.843.270.836
Số tăng trong kỳ	23.197.854.623	112.715.454.447	483.547.586	1.203.059.390	137.599.916.046
- <i>Khấu hao, hao mòn</i>	<i>23.197.854.623</i>	<i>112.715.454.447</i>	<i>483.547.586</i>	<i>1.203.059.390</i>	<i>137.599.916.046</i>
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư 30/6/2019	655.835.904.707	3.194.059.410.153	89.522.087.900	13.025.784.122	3.952.443.186.882
Giá trị còn lại					
Số dư 01/01/2019	962.951.737.314	1.701.869.746.089	2.985.412.009	8.171.779.887	2.675.978.675.299
Số dư 30/6/2019	939.753.882.691	1.591.580.069.642	2.501.864.423	7.025.970.497	2.540.861.787.253

Công ty đã thế chấp một số máy móc thiết bị chính của dây chuyền 1 để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn tại BIDV Hà Nam, giá trị đảm bảo được Ngân hàng định giá theo hợp đồng thế chấp tài sản trong tương lai số 01/2017/422339/HĐBĐ ngày 20/10/2017 là 358.143.000.000 đồng.

Công ty đã thế chấp nhà cửa vật kiến trúc thuộc dự án dây chuyền 2 để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn tại Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2017/HĐTC ngày 27/10/2017, giá trị đảm bảo theo hợp đồng là 889.042.154.693 đồng.

Công ty đã thế chấp Cảng Bút Sơn để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn tại Ngân hàng NN&PTNT Hà Nam theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 11.2017/HĐTCTL ngày 21/11/2017, giá trị đảm bảo tạm xác định là 177 tỷ đồng.

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH - phụ lục 02

Nội dung	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư 01/01/2019	2.086.300.000	2.086.300.000
Số tăng trong kỳ		-
Số giảm trong kỳ		-
Số dư 30/6/2019	2.086.300.000	2.086.300.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư 01/01/2019	1.643.678.083	1.643.678.083
Số tăng trong kỳ	85.030.002	85.030.002
- <i>Khấu hao</i>	85.030.002	85.030.002
Số giảm trong kỳ		-
Số dư 30/6/2019	1.728.708.085	1.728.708.085
Giá trị còn lại		
Số dư 01/01/2019	442.621.917	442.621.917
Số dư 30/6/2019	357.591.915	357.591.915

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC - Phụ lục 03

Phải nộp	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế giá trị gia tăng	452.351.041	28.666.384.427	29.118.735.468	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.071.930.767	9.633.774.918	22.970.152.119	3.735.553.566
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.482.012.149	1.482.012.149	-
Thuế tài nguyên	4.123.466.168	21.701.243.074	21.610.118.146	4.214.591.096
Thuế môn bài	-	7.000.000	7.000.000	-
Phí cấp quyền	-	14.143.053.347	14.143.053.347	-
Thuế đất tiền thuê đất		4.451.269.613	4.451.269.613	
Phí bảo vệ môi trường	1.720.319.044	8.324.109.723	8.542.401.039	1.502.027.728
TỔNG CỘNG	23.368.067.020	88.408.847.251	102.324.741.881	9.452.172.390

Phải thu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	9.566.453.228	5.412.903.342		14.979.356.570
TỔNG CỘNG	9.566.453.228	5.412.903.342	-	14.979.356.570

17 . CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - phụ lục 04

Vay và nợ thuê tài chính	30/6/2019		Trong kỳ		01/01/2019		Thuyết minh thông tin chính
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
I. VAY NGẮN HẠN	1.005.501.257.474	1.005.501.257.474	1.168.156.344.276	956.410.778.618	793.755.691.816	793.755.691.816	
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nam	385.358.670.239	385.358.670.239	648.013.757.041	625.983.466.341	363.328.379.539	363.328.379.539	Khoản vay có lãi suất từ 6%-7%/năm. Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị chính của dây chuyền 1, giá trị thế chấp là: 358.143.000.000 đồng.
- Ngân hàng Công thương Hà Nam	390.184.774.064	390.184.774.064	390.184.774.064	254.810.858.817	254.810.858.817	254.810.858.817	Khoản vay có lãi suất là 6%-6,5%/năm. Tài sản thế chấp là Nhà cửa vật kiến trúc dây chuyền 2; giá trị thế chấp 889.042.154.693 đồng.
- Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam	180.000.000.000	180.000.000.000	80.000.000.000		100.000.000.000	100.000.000.000	Khoản vay Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam theo số 1600/2018/HĐVV/VICEM-BTS ngày 05/9/2018. Mục đích sử dụng vốn vay trả nợ các tổ chức tín dụng đến hạn.
- Ngân hàng Vietcom bank- CN Hà Nam	49.957.813.171	49.957.813.171	49.957.813.171	36.631.421.302	36.631.421.302	36.631.421.302	Khoản vay có lãi suất là 6%-6,1%/năm. Tài sản thế chấp là phương tiện vận tải có giá trị thế chấp là 25.455.000.000 đồng.
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hà Nam	-	-		38.985.032.158	38.985.032.158	38.985.032.158	Khoản vay có lãi suất là 6%/năm. Tài sản thế chấp là một số khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển
II. VAY DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ	454.945.778.545	454.945.778.545	166.737.629.037	238.858.024.777	527.066.174.285	527.066.174.285	
- Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam	125.000.000.000	125.000.000.000		71.000.000.000	196.000.000.000	196.000.000.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/07/2019.
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (VND-Vay Trung hạn)	110.500.000.000	110.500.000.000	50.500.000.000	60.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/07/2019, trả 4 kỳ vào các tháng 1,4,7,11.
- Ngân hàng NN & PTNT Hà Nam (VND-Vay Trung hạn)	10.750.000.000	10.750.000.000	5.375.000.000	5.375.000.000	10.750.000.000	10.750.000.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/07/2019, trả 4 kỳ vào các tháng 3,6,9,12.
- Ngân hàng NN & PTNT Hà Nam (VND-Vay dự án Cảng Bút Sơn)	5.000.000.000	5.000.000.000	7.057.836.757	2.057.836.757	-	-	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/07/2019; trả 4 kỳ vào các tháng 3,6,9,12
- Ngân hàng JBIC Nhật Bản	194.577.204.465	194.577.204.465	98.894.154.465	95.683.050.000	191.366.100.000	191.366.100.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/07/2019 là: 3.610.000 EURO/1kỳ, trả vào tháng 2 và tháng 8.

17 . CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - phụ lục 04

Vay và nợ thuê tài chính	30/6/2019		Trong kỳ		01/01/2019		Thuyết minh thông tin chính
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
- Ngân hàng SG Pháp	9.118.574.080	9.118.574.080	4.910.637.815	4.742.138.020	8.950.074.285	8.950.074.285	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/07/2019 là: 168.837,47 EURO/1kỳ, trả vào tháng 5 và tháng 11.
III. VAY DÀI HẠN	66.062.500.000	66.062.500.000	10.000.000.000	162.706.482.968	218.768.982.968	218.768.982.968	
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (VND-Vay Trung hạn)	30.500.000.000	30.500.000.000		50.500.000.000	81.000.000.000	81.000.000.000	Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam theo HĐTD 03/2013 ký ngày 06/8/2013, thời hạn cho vay các khoản nợ 84 tháng.
- Ngân hàng NN và PTNT tỉnh Hà Nam (Vay trung hạn)	8.062.500.000	8.062.500.000		5.375.000.000	13.437.500.000	13.437.500.000	Khoản vay Ngân hàng NN & PTNT Hà Nam theo HĐTD 2900-LAV-201700099 ngày 31/03/2017, thời hạn cho vay 4 năm
- Ngân hàng NN & PTNT Hà Nam (VND-Vay dự án Cảng Bút Sơn)	27.500.000.000	27.500.000.000	10.000.000.000	7.057.836.757	24.557.836.757	24.557.836.757	Khoản vay Ngân hàng NN&PTNT Hà Nam theo HĐTD 2900LAV 201700427 ngày 28/11/2017; Thời hạn vay: 8 năm; Tài sản thế chấp là tài sản hình thành trong tương lai của DA Cảng Bút Sơn với giá trị tạm xác định: 117 tỷ đồng.
- Ngân hàng Societe General Pháp (EUR)	-	-		4.475.034.008	4.475.034.008	4.475.034.008	Là khoản vay Ngân hàng SG Pháp tài trợ DC2, dư nợ tại 30/06/2019 là: 337.674,83 EURO, lãi suất thả nổi Euribor + 1,9%, năm trả nợ 2 kỳ, mỗi kỳ: 168.837,47 EURO.
- Ngân hàng JBIC Nhật bản (EUR)	-	-		95.298.612.203	95.298.612.203	95.298.612.203	Khoản vay Ngân hàng JBIC tài trợ DC2, dư nợ tại 30/06/2019 là: 7.205.495,65 EURO (gồm khoản A: 4.446.007 EURO; khoản B: 2.759.489,65EURO), lãi suất khoản A cố định là: 6,94%/năm; khoản B thả nổi Euribor + 0,2%, năm trả nợ 2 kỳ, mỗi kỳ: 3.610.000EURO.
IV. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (IV=I+II)	1.460.447.036.019		1.334.893.973.313	1.195.268.803.395	1.320.821.866.101		
V. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (V=III)	66.062.500.000		10.000.000.000	162.706.482.968	218.768.982.968		

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU - Phụ lục 05

Nội dung	Vốn góp	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư, phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư 01/01/2018	1.199.617.690.000		108.074.249.163	24.517.665.313
Lợi nhuận trong kỳ				20.724.576.806
Giảm khác				(230.926.317)
Số dư 31/12/2018	1.199.617.690.000	-	108.074.249.163	45.011.315.802
Lợi nhuận trong kỳ				34.402.949.423
Giảm khác				(84.600.000)
Số dư 30/6/2019	1.199.617.690.000	-	108.074.249.163	79.329.665.225